TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **82**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 8 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đinh Thị Bích Liễu .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Hoạch và bà Hoàng Thị Hồng Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 240/2020/TLST- HNGĐ ngày 24/4/2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị M**, sinh năm 1977. Cư trú: Xóm 1, khu 2, ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Đ. (vắng mặt)

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Thành D,** sinh năm 1977. Cư trú: Xóm 1, khu 2, ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Đ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành D tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng và ngày 22/6/2010 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2015, nguyên nhân do ông D sống không có trách nhiệm với gia đình, không tôn trọng bà M, hai bên tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xúc phạm nhau, thậm chí còn xảy ra xô sát, đánh nhau, gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay bà M xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung là Nguyễn Thành P, sinh ngày

19/11/2000; Nguyễn Thị L, sinh ngày 19/3/2002; Nguyễn Thị Yến L1, sinh ngày 17/02/2005; Nguyễn Thành L2, sinh ngày 27/3/2008; Nguyễn Thị Yến L3, sinh ngày 06/02/2012 và Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 29/01/2015, hiện đang sống cùng vợ chồng. Khi ly hôn, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi 04 con chung chưa thành niên và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng/01cháu, tổng cộng 4.000.000đồng/tháng/4 cháu. Đối với cháu Nguyễn Thành P và Nguyễn Thị L đã thành niên và có khả năng lao động nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà M khai không có.

Do bị đơn ông Nguyễn Thành D đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ, vắng mặt không có lý do tại phiên hòa giải, phiên tòa nên ông D không có ý kiến trình bày trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ, Hội đồng xét xử đúng quy định bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Bà M; Về quan hệ hôn nhân: Bà M được ly hôn với ông D; Con chung: giao cho bà M nuôi 4 con chung, buộc ông D cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/1cháu/tháng; Tài sản chung: Bà M không yêu cầu giải quyết; Nợ chung: Bà M khai không có. Buộc bà M, ông D nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành D kết hôn không vi phạm điều kiện kết hôn và ngày 22/6/2010 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Bà M cho rằng: Vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2015, nguyên nhân do ông D sống không có trách nhiệm với gia đình, không tôn trọng bà M, hai bên tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xúc phạm nhau, thậm chí còn xảy ra xô sát, đánh nhau, gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Lời khai của bà M phù hợp với nội dung biên bản xác minh của Tòa án (BL 24). Ngoài ra, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông D đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa nhưng ông D đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông D ngày càng trầm

trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà M xin ly hôn với ông D là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu nuôi con chung của bà M thì thấy: Hiện các cháu Nguyễn Thị Yến L1, sinh ngày 17/02/2005; Nguyễn Thành L2, sinh ngày 27/3/2008; Nguyễn Thị Yến L3, sinh ngày 06/02/2012 và Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 29/01/2015 đang sống cùng với bà M; các cháu đều có nguyện vọng sống với mẹ là bà M; Chính quyền địa phương cho biết từ trước đến nay bà M trực tiếp nuôi con, ông D sống không có trách nhiệm với các con (BL 24). Nay bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi 04 con chung và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/01 cháu là phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với cháu Nguyễn Thành P và Nguyễn Thị L đã thành niên và có khả năng lao động nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Về nợ chung: Bà M khai không có.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí; Ông D phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị là có cơ sở nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 227; Điều 228; Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Xử cho bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành D ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Yến L1, sinh ngày 17/02/2005; Nguyễn Thành L2, sinh ngày 27/3/2008; Nguyễn Thị Yến L3, sinh ngày 06/02/2012 và Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 29/01/2015 cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Nguyễn Thành D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà M mỗi tháng 1.000.000đ/1cháu, tổng cộng 4.000.000đ/4cháu (bốn triệu đồng), kể từ ngày 28/8/2020 cho đến khi các cháu thành niên. Ông Nguyễn Thành D có nghĩa vụ giao số tiền trên cho bà Nguyễn Thị M nuôi con.

Đối với cháu Nguyễn Thành Phong và Nguyễn Thị Lan đã thành niên và có khả năng lao động nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông Nguyễn Thành D. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông D chậm trả tiền thì hàng tháng ông D phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà M khai không có.

- Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí, theo biên lai thu số 0007115 ngày 24/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà M đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Nguyễn Thành D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày các đương sự nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

- Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai ;
- VKSND huyện; tỉnh;
- Chi cục THA DS cùng cấp;
- UBND xã H, huyện T, tỉnh Đ (GCNKH ngày 22/6/2010);
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đinh Thị Bích Liễu